

# SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ 6, Ngày 08 tháng 05 năm 2026

STT	Diễn giải	ĐVT	Tổng cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
Hôm trước chuyển sang					46,795			11,922			34,873
Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày				333	11,655,000	35,000	42	1,470,000	35,000	291	10,185,000
Được chi trong ngày					11,701,795			1,481,922			10,219,873
Đã chi trong ngày					11,683,820			1,510,852			10,172,968
<b>1. Dịch vụ</b>					466,200			58,800			407,400
1	chất đốt		700	333	233,100	700	42	29,400	700	291	203,700
2	thuế		700	333	233,100	700	42	29,400	700	291	203,700
<b>2. Kho</b>					3,586,060			393,175			3,192,885
<b>Ăn chính</b>					3,586,060			393,175			3,192,885
1	Nước mắm nam ngư đậm nhạt	Chai	27,000	2	54,000	27,000	0.2	5,400	27,000	1.8	48,600
2	Gạo Bắc Hương	Kg	23,100	24.8	572,880	23,100	3	69,300	23,100	21.8	503,580
3	Muối hạt	Kg	10,500	0.3	3,150	10,500	0.03	315	10,500	0.27	2,835
4	Bột canh i-ốt hải châu	Gói	5,250	3	15,750	5,250	0.4	2,100	5,250	2.6	13,650
5	Dầu ăn Neptune	Kg	70,200	1.7	119,340	70,200	0.3	21,060	70,200	1.4	98,280
6	Sữa Nuvi Grow School	Kg	295,000	7.3	2,153,500	295,000	1	295,000	295,000	6.3	1,858,500
7	Mỳ Chũ	Kg	64,800	10.3	667,440	0	0	0	64,800	10.3	667,440
<b>3. Đi chợ</b>					7,631,560			1,058,877			6,572,683
<b>Ăn chính</b>					7,631,560			1,058,877			6,572,683
1	Bí đao (bí xanh)	Kg	29,400	0.5	14,700	29,400	0.5	14,700	0	0	0
2	Cà chua	Kg	29,400	7	205,800	29,400	0.5	14,700	29,400	6.5	191,100
3	Giá đậu xanh	Kg	27,300	6	163,800	27,300	0.4	10,920	27,300	5.6	152,880
4	Me chua	Kg	58,800	0.5	29,400	58,800	0.03	1,764	58,800	0.47	27,636
5	Rau mùi	Kg	84,000	0.3	25,200	84,000	0.08	6,720	84,000	0.22	18,480
6	Dưa hấu	Kg	33,000	33.3	1,098,900	33,000	4.2	138,600	33,000	29.1	960,300
7	Cá diêu hồng	Kg	98,000	13	1,274,000	98,000	1.1	107,800	98,000	11.9	1,166,200
8	Hành khô	Kg	94,500	0.3	28,350	94,500	0.09	8,505	94,500	0.21	19,845
9	Thì là	Kg	84,000	0.2	16,800	84,000	0.05	4,200	84,000	0.15	12,600

STT	Diễn giải	ĐVT	Tổng cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
10	Hành lá	Kg	56,700	0.3	17,010	56,700	0.09	5,103	56,700	0.21	11,907
11	Mỡ phân	Kg	75,000	0.5	37,500	75,000	0.1	7,500	75,000	0.4	30,000
12	Bí ngòi	Kg	50,400	7	352,800	50,400	0.4	20,160	50,400	6.6	332,640
13	Tỏi khô	Kg	73,500	0.3	22,050	73,500	0.03	2,205	73,500	0.27	19,845
14	Thịt lợn (mông, vai lọc bì)	Kg	179,000	17.5	3,132,500	179,000	4	716,000	179,000	13.5	2,416,500
15	Thịt bò vai	Kg	346,500	3.5	1,212,750	0	0	0	346,500	3.5	1,212,750
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					16,802,535			1,788,030			15,014,505
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					39,123,490			5,196,100			33,927,390
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng					1,665		207			1,458	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					58,275,000			7,245,000			51,030,000
Đã chi lũy kế từ đầu tháng					58,257,025			7,273,930			50,983,095
Chênh lệch cuối ngày					17,975			-28,930			46,905

Kế toán

Phạm Thị Thuý

Phó Hiệu trưởng



Lương Thị Tuyền